

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/DS-ST
Ngày: 29- 9 - 2021
V/v Tranh chấp dân sự về hợp
đồng vay tài sản và góp hụi.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1 Bà Hồ Thị Mỹ Phượng;
2. Bà Nguyễn Hồng Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trúc Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 344/2018/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thúy S, S năm 1963;

Cư trú tại: Tổ 15, khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh N, có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Kim N, S năm 1963;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 15, khu phố 02, thị trấn B, huyện B, tỉnh N; đang chấp hành án tại Trại giam A– Cục C10 – Bộ Công an, vắng mặt.

Ông Mai Lâm X, S năm 1964;

Cư trú tại: Số 21 đường T, Tổ 15, khu phố 02, thị trấn B, huyện B, tỉnh N, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Bùi Thị Thúy S trình bày:

Do có quan hệ họ hàng, ông Mai Lâm X là em chồng bà S nên vào khoảng tháng 8/2017 vợ chồng ông X, bà N có nguy cơ bị vỡ hụi vì bà N là làm chủ hụi và bà N có hỏi vay tiền của bà để choàng hụi cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 14/8/2017 ông X, bà N vay số tiền 600.000.000 đồng, được thể hiện qua “Biên nhận” do bà N viết và ông X, bà N cùng ký tên xác nhận, mục đích ông X, bà N vay tiền của bà để giao tiền cho các hụi viên và thỏa thuận lãi suất 0,6%, do chỗ anh em nên tiền lãi bà chỉ tính từ ngày 14/12/2017. Ông X, bà N có giao cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02530QSDĐ/102/03/QĐ-UB do UBND huyện Tân Biên cấp ngày 29/8/2003, diện tích 1.385,50m² cấp cho ông Mai Lâm X để làm tin và thỏa thuận khi nào bà xây nhà cho con trai bà sẽ trả lại cho bà số tiền này và bà phải báo trước cho ông X, bà N khoảng thời gian 02 tháng để hoàn trả cho bà, sau đó ông X, bà N có trả cho bà được 03 tháng tiền lãi là từ tháng 12/2017 đến tháng 02/2018 bằng số tiền là 10.500.000 đồng, tiền gốc chưa trả được phần nào.

Lần thứ hai: Ngày 28/11/2017 ông X, bà N tiếp tục vay của bà số tiền 550.000.000 đồng, được thể hiện qua “Biên nhận” do bà N viết và ông X, bà N cùng ký tên xác nhận, mục đích vay để giao tiền hụi cho các hụi viên, khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả, từ đó tới nay ông X, bà N chưa trả cho bà được phần nào cả gốc và lãi.

Lần thứ ba: Ngày 10/4/2018 ông X, bà N có vay của bà số tiền 970.000.000 đồng, được thể hiện qua “Biên nhận” do bà N viết và ký tên xác nhận, mục đích vay để giao tiền hụi cho các hụi viên, khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả, từ đó tới nay ông X, bà N chưa trả cho bà được phần nào cả gốc và lãi.

Lần thứ tư: Ngày 27/10/2018 ông X, bà N có vay của bà số tiền 500.000.000 đồng được thể hiện qua “Biên nhận” do bà N viết và ký tên xác nhận, mục đích vay để giao tiền hụi cho các hụi viên, khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả, từ đó tới nay ông X, bà N chưa trả cho bà được phần nào cả gốc và lãi. Tổng 04 lần vay số tiền 2.620.000.000 đồng.

Đối với phần tiền nợ hụi: Ngày 01/3/2017, bà còn tham gia chơi hụi với bà Ngân, ông X 01 phần hụi của dây hụi 3.000.000 đồng, dây hụi có 27 phần hụi, hụi khai 01 tháng 01 lần và bà đã đóng được 20 kỳ x 3.000.000 đồng = 60.000.000 đồng, số tiền thực đóng là 46.000.000 đồng thì bà Ngân, ông X tuyên bố vỡ hụi.

Ngoài ra bà có mua lại 04 phần hụi của hụi viên khác theo 02 dây hụi (dây 28 và dây 29) khai chung ngày 01/12/2016, mỗi dây có 26 hụi viên, hụi khai 5.000.000 đồng/01 tháng do bà N làm chủ hụi, bà đã trả tiền gốc và lãi cho hụi viên đã bán hụi. Sau đó bà có hốt được 01 phần hụi vào tháng 8/2018 được 112.500.000 đồng, trừ đi hụi sống và bà được nhận số tiền 99.700.000 đồng, còn 03 phần hụi sống bà đã đóng đến kỳ thứ 23 thì bà Ngân, ông X tuyên bố vỡ hụi số tiền hụi thực đóng cho bà Ngân, ông X là 80.500.000 đồng x 3 = 241.500.000 đồng trừ đi 15.000.000 đồng hụi chết của đầu hụi mà bà đã hốt hụi còn 226.500.000 đồng

nhưng nộp đơn khởi kiện do bà tính nhầm nên bà chỉ yêu cầu ông X, bà Nhoàn trả cho bà số tiền 225.000.000 đồng tiền gốc.

Nay bà yêu cầu bà Phạm Thị Kim N và ông Mai Lâm X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà tiền hui và tiền vay là 2.891.000.000 (hai tỷ, tám trăm chín mươi một triệu) đồng tiền gốc, không yêu cầu tính lãi suất. Trong đó tiền vay là 2.620.000.000 đồng, tiền hui là 271.000.000 đồng.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02530QSDĐ/102/03/QĐ-UB do UBND huyện Tân Biên cấp ngày 29/8/2003, diện tích 1.385,50m² cấp cho ông Mai Lâm X hiện bà đang giữ của ông X, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà xác định đây không phải là tài sản thế chấp giữa bà và ông X, bà Ngân.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 6 năm 2021, bị đơn – bà Phạm Thị Kim N trình bày:

Bà xác định tất cả 04 giấy “Biên nhận” đề ngày 14/8/20217, ngày 28/11/2017, ngày 10/4/2018, ngày 27/10/2018, tổng số tiền 2.620.000.000 đồng đều do bà viết và ký tên xác nhận. Trong đó có 02 giấy “Biên nhận” ngày 14/8/20217 số tiền 600.000.000 đồng và “Biên nhận” ngày 28/11/2017 số tiền 550.000.000 đồng, có chồng bà là ông Mai Lâm X cùng ký tên xác nhận nợ. Mục đích vay tiền của bà dùng để giao tiền hui cho các hui viên khi bà vỡ hui, về tiền lãi và thời hạn trả nợ bà không nhớ cụ thể hai bên thỏa thuận như thế nào nhưng bà có trả tiền lãi cho bà S nhưng bà không nhớ đã trả số tiền bao nhiêu và không có lập giấy tờ. Những khoản tiền theo các giấy “Biên nhận” trên bà không trực tiếp nhận tiền mặt từ bà S mà do bà S tự giao tiền cho các hui viên, giao cho những hui viên nào số tiền cụ thể bao nhiêu bà không nhớ rõ, sau đó bà S chốt lại với bà và yêu cầu bà viết giấy nợ.

Ngoài ra còn lại số tiền 271.000.000 đồng là tiền hui do bà S có tham gia góp hui của bà và bà S có mua hui lại của hui viên khác khi họ ngưng chơi, do bà vỡ hui nên chưa giao tiền hui cho bà S.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà S, bà đồng ý có trách nhiệm trả cho bà S số tiền 2.891.000.000 đồng, đối với yêu cầu ông X có trách nhiệm cùng trả bà chỉ đồng ý ông X có trách nhiệm trả đối với khoản nợ 1.150.000.000 đồng theo 02 “Biên nhận” nợ có ông X ký tên xác nhận ngày 14/8/2017 và ngày 28/11/2017.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 5 năm 2021, bị đơn – ông Mai Lâm X trình bày:

Ông là chồng bà Phạm Thị Kim N và là em chồng của bà Bùi Thị Thúy S. Giữa ông và bà Nchung sống có đăng ký kết hôn, ông bà vẫn còn chung sống bình thường, chưa phân chia tài sản.

Việc vay tiền và góp hui giữa bà Nvà bà S, ông hoàn toàn không biết. Bởi vì ông không đồng ý cho vợ ông là bà Ntổ chức góp hui, đến khi bà Nkhông có tiền đăng hui cho hui viên hốt được hui nên đã làm giấy vay tiền bà S và giao giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số 02530QSDĐ/102/03/QĐ-UB do UBND huyện Tân Biên cấp ngày 29/8/2003, diện tích 1.385,50m² cấp cho ông để làm tin.

Sau khi bề hội bà N mới nói cho ông biết. Bà S cho một số người vay tiền sau đó buộc những người này góp hội do bà N làm chủ hội, những người này hốt được hội, bà N không có tiền đăng hội cho những người này thì bà S mới cho vay tiền để đăng hội cho người hốt được, thực chất số tiền này bà S không giao bằng tiền cho bà N mà chỉ giao trên giấy tờ. Bởi vì người hốt hội phải trả tiền vay cho bà S. Số tiền 04 lần bà S cho bà N vay không giao cho bà N khoản tiền nào mà chỉ tính toán trên giấy tờ. Số tiền bà N 04 lần vay của bà S không mang về phát triển kinh tế hay mua sắm, chi tiêu trong gia đình.

Trong 04 “Biên nhận” nợ, ông chỉ ký xác nhận 02 “Biên nhận” nợ là số tiền 600.000.000 đồng ngày 14/8/2017 và số tiền 550.000.000 đồng ngày 28/11/2017. Nên ông đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà N có trách nhiệm trả cho bà S số tiền 1.150.000.000 đồng. Còn 02 “Biên nhận” ngày 10/4/2018 số tiền 970.000.000 đồng và “Biên nhận” ngày 27/10/2018 số tiền 500.000.000 đồng ông không ký nhận, ông hoàn toàn không biết bà N ký vay 02 khoản tiền trên, chỉ đến khi cơ quan Công an điều tra làm việc về những khoản hội của bà N đưa ra 02 “Biên nhận” ngày 10/4/2018 và ngày 27/10/2018 ông mới biết nên đối với khoản nợ 1.470.000.000 đồng và khoản nợ hội 271.000.000 đồng ông không đồng ý cùng bà N có trách nhiệm trả.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02530QSDĐ/102/03/QĐ-UB do UBND huyện Tân Biên cấp ngày 29/8/2003, diện tích 1.385,50m² hiện bà S đang giữ của ông, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật vì đó không phải là tài sản thế chấp.

Tại phiên tòa:

Bà Bùi Thị Thúy S thay đổi yêu cầu khởi kiện, đối với khoản tiền nợ vay 1.150.000.000 đồng, bà yêu cầu ông Mai Lâm X và Phạm Thị Kim N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ vay 1.150.000.000 đồng theo 02 “Biên nhận” ngày 14/8/2017 và ngày 28/11/2017; yêu cầu bà Phạm Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ vay 1.470.000.000 đồng theo 02 “Biên nhận” ngày 10/4/2018 và ngày 27/10/2018 và số tiền hội 271.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính tiền lãi.

Ông Mai Lâm X vẫn giữ nguyên ý kiến, chỉ đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng bà Phạm Thị Kim N trả cho bà số nợ vay 1.150.000.000 đồng, không đồng ý trả số nợ vay 1.470.000.000 đồng và số nợ hội 271.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị Kim N có đề nghị xét xử vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh:

1. Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ thể đã thực hiện: thụ lý đúng thẩm quyền và lập hồ sơ vụ án theo quy định; Xác định tư cách đương sự, người

tham gia tố tụng; Xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự; xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định; Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định; thực hiện đúng thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Về việc giải quyết quyết vụ án:

Xét thấy hợp đồng vay tiền và góp hụi giữa bà S và bà N là có thật được các bên thừa nhận; tại phiên tòa sơ thẩm, ông X và bà S đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về trách nhiệm trả nợ, sự thỏa thuận này phù hợp với ý kiến của bà N về trách nhiệm trả nợ trong quá trình giải quyết vụ án; tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bà N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử không thể công nhận sự thỏa thuận của các đương sự mà cần giải quyết bằng bản án được tuyên cho phù hợp với quy định chung của pháp luật.

Từ phân tích nêu trên, có căn cứ áp dụng Điều 244, Điều 463, Điều 466, Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, 33, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị định số 144/2006/NĐ - CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ để giải quyết tranh chấp;

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bà S đang giữ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: buộc ông X bà N phải chịu theo quy định.

3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị Kim N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Ngân.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Bùi Thị Thúy S khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Kim N và ông Mai Lâm X trả số tiền nợ hụi và vay nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và góp hụi”.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thúy S yêu cầu bà Phạm Thị Kim N và ông Mai Lâm X trả số tiền nợ vay và nợ hui tổng cộng 2.891.000.000 đồng thấy rằng:

3.1. Về số tiền nợ hui: Việc bà Bùi Thị Thúy S tham gia góp hui do bà Phạm Thị Kim N là chủ hui là có thật, được thể hiện qua các giấy hui “số 28”, “số 29” cùng loại hui 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 01/12/2016 do bà S mua lại 04 phần của hui viên khác cùng tham gia góp hui của bà Ngân, tổng số tiền 225.000.000 đồng và giấy hui “số 30” loại hui 3.000.000 đồng/tháng, khai ngày 01/3/2017, gồm 27 phần hui, hui khai 01 tháng 01 lần, bà S đã đóng được 20 kỳ, số tiền thực đóng là 46.000.000 đồng, tổng số tiền nợ hui 271.000.000 đồng đã được hai bên thừa nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà S yêu cầu bà N và ông X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà S số tiền nợ hui 271.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa bà S thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ hui 271.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính tiền lãi.

3.2. Về số tiền nợ vay: Việc bà Phạm Thị Kim N và ông Mai Lâm X có vay tiền của bà Bùi Thị Thúy S là có thật căn cứ vào các chứng cứ do bà S cung cấp thể hiện qua 04 “Biên nhận” nợ ngày 14/8/2017, ngày 28/11/2017, ngày 10/4/2018 và ngày 27/10/2018 do bà N trực tiếp viết và ký tên xác nhận, tổng số tiền vay 2.620.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà S yêu cầu bà N và ông X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ vay 2.620.000.000 đồng, bà N đồng ý trả cho bà S số tiền nợ trên, nhưng bà N chỉ đồng ý ông X có nghĩa vụ liên đới cùng bà trả cho bà S đối với khoản nợ 1.150.000.000 đồng theo 02 “Biên nhận” nợ có ông X ký tên xác nhận ngày 14/8/2017 và ngày 28/11/2017, đồng thời ông X cũng chỉ đồng ý cùng bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà S số tiền 1.150.000.000 đồng, số tiền còn lại do bà N có nghĩa vụ trả. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà S thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu ông X và N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ vay 1.150.000.000 đồng và chỉ yêu cầu một mình bà N có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ vay còn lại là 1.470.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính tiền lãi.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng góp hui và vay tiền giữa bà S và bà N là có thật đã được các bên thừa nhận. Tại phiên tòa bà S thay đổi yêu cầu khởi kiện, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận, đồng thời việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà S thỏa thuận được với ông X về trách nhiệm trả nợ và phù hợp với ý kiến bà N nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên tại phiên tòa bà N vắng mặt, sự thỏa thuận có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của bà N nên Hội đồng xét xử không thể công nhận sự thỏa thuận của các đương sự mà cần giải quyết bằng bản án được tuyên cho phù hợp với quy định chung của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463; Điều 466; Điều 471 của Bộ Luật Dân sự; Điều 15, Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 về hui, họ, biêu, phường; Điều 27, 33, 37 Luật Hôn nhân và gia đình buộc bà Phạm Thị Kim N và ông Mai Lâm X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị Thúy S số tiền vay 1.150.000.000 đồng; buộc bà Phạm Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị

Thúy S số tiền vay và tiền hui 1.741.000.000 đồng. Ghi nhận bà S không yêu cầu tính tiền lãi.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bà S đang giữ của ông X, bà N được các bên xác định đây không phải là tài sản thế chấp và cũng không thực hiện hợp đồng thế chấp theo quy định của pháp luật mà việc bà S giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02530QSDĐ/102/03/QĐ-UB do UBND huyện Tân Biên cấp ngày 29/8/2003 cấp cho ông Mai Lâm X đứng tên chỉ để làm tin cho khoản vay, do đó cần tuyên trả cho ông Mai Lâm X.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Thúy S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thúy S được chấp nhận nên bà Phạm Thị Kim N và ông Mai Lâm X phải chịu 46.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ 1.150.000.000 đồng; bà Phạm Thị Kim N phải chịu 64.230.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ 1.741.000.000 đồng theo quy định tại Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 15, Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 về hui, họ, biểu, phường; Điều 27, Điều 33, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thúy S về “Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản và góp hui”.

Buộc bà Phạm Thị Kim N và ông Mai Lâm X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị Thúy S số tiền nợ vay 1.150.000.000 (một tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng. Buộc bà Phạm Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Thúy S số tiền nợ vay và nợ hui 1.741.000.000 (một tỷ bảy trăm bốn mươi một nghìn) đồng. Ghi nhận bà Bùi Thị Thúy S không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Bùi Thị Thúy S cho đến khi thi hành án xong, bà Phạm Thị Kim N và ông Mai Lâm X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Bà Bùi Thị Thúy S có nghĩa vụ trả cho ông Mai Lâm X 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02530QSDĐ/102/03/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên cấp ngày 29/8/2003 cho ông Mai Lâm X đứng tên.

3. Về án phí:

Bà Phạm Thị Kim N và ông Mai Lâm X phải chịu 46.500.000 (bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Kim N phải chịu 64.230.000 (sáu mươi bốn triệu hai trăm ba mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị Thúy S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Bùi Thị Thúy S 44.910.000 (bốn mươi bốn triệu chín trăm mười nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005853 ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Bùi Thị Thúy S, ông Mai Lâm X được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Bà Phạm Thị Kim N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA TAT;
- VKS huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ L.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam